

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI

KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 17 và 18/3/2018 tại Trường THPTCNN và nhà A2 ĐHNN

(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-ĐHNN ngày 04 tháng 04 năm 2018)

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	120001	15040931	Bùi Thị Minh An	17.10.1997	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,5	5,5	5,5	6,0	5,63	5,5	3	B1
2	120024	15046153	Trần Nguyệt Ánh	20.01.1997	Nữ	QH2015.F.C	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	6,0	4,5	4,5	6,0	5,25	5,5	3	B1
3	120075	16041499	Vũ Thị Thùy Dương	10.11.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	5,0	5,5	3,5	5,00	5,0	3	B1
4	120100	14041030	Phùng Thu Hà	13.12.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,5	4,5	6,0	6,0	5,50	5,5	3	B1
5	120146	17041334	Hồ Thị Hoan	06.11.1999	Nữ	QH2017.F.K4	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	6,0	4,0	5,5	6,0	5,38	5,5	3	B1
6	120178	13040281	Nguyễn Thị Huyền	01.06.1993	Nữ	QH2013.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN	6,5	3,5	5,0	6,0	5,25	5,5	3	B1
7	120207	17041195	Đào Thùy Linh	10.08.1999	Nữ	QH2017.F.J4	NN&VH Nhật bản	ĐHNN	4,5	3,5	5,0	5,5	4,63	4,5	3	B1
8	120211	16041144	Dương Thị Linh	12.10.1998	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	4,5	5,5	5,5	5,50	5,5	3	B1
9	120225	17040966	Nguyễn Thị Loan	03.01.1999	Nữ	QH2017.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	5,5	4,0	4,5	5,0	4,75	5,0	3	B1
10	120305	14041155	Ngô Đặng Đại Phong	05.06.1996	Nam	QH2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	4,5	5,0	5,0	4,0	4,63	4,5	3	B1
11	120365	17041300	Phùng Lệ Thu	29.07.1999	Nữ	QH2017.F.K4	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	6,5	4,5	5,5	3,5	5,00	5,0	3	B1
12	120428	17041003	Phạm Thị Uyên	05.07.1999	Nữ	QH2017.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,0	4,0	6,0	4,5	5,13	5,0	3	B1
13	120441	17041173	Trần Thị Bảo Yến	28.05.1999	Nữ	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	4,5	6,5	5,0	5,50	5,5	3	B1
14	120023	14041025	Phùng Thị Lan Anh	23.02.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	4,0	6,5	6,5	5,75	6,0	4	B2
15	120062	16041126	Lê Thị Điệp	15.11.1998	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,5	5,0	7,0	6,5	6,25	6,5	4	B2
16	120067	17041189	Nguyễn Thùy Dung	25.06.1999	Nữ	QH2017.F.J4	NN&VH Nhật bản	ĐHNN	7,0	7,0	6,0	7,0	6,75	7,0	4	B2
17	120071	16041694	Nguyễn Lê Dũng	23.07.1998	Nam	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	7,5	7,0	6,0	6,75	7,0	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
18	120101	17041242	Trần Thị Hà	06.01.1999	Nữ	QH2017.F.J4	NN&VH Nhật bản	ĐHNN	6,0	4,5	6,5	6,0	5,75	6,0	4	B2
19	120220	15041684	Phan Ngọc Linh	07.10.1997	Nữ	QH2015.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,5	8,0	6,5	6,5	6,88	7,0	4	B2
20	120244	17041328	Đình Thị Phương Mai	23.02.1999	Nữ	QH2017.F.K4	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	5,0	5,5	6,0	7,5	6,00	6,0	4	B2
21	120261	12040610	Nguyễn Thị Huyền My	20.09.1994	Nữ	QH2012.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	5,0	5,0	7,0	7,0	6,00	6,0	4	B2
22	120273	16042736	Nguyễn Đức Nghĩa	21.01.1998	Nam	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	7,0	8,0	5,5	5,0	6,38	6,5	4	B2
23	120299	17041327	Phạm Thị Hải Linh	14.02.1999	Nữ	QH2017.F.K2	NN&VH Hàn quốc	ĐHNN	6,5	6,0	6,0	7,0	6,38	6,5	4	B2
24	120322	16041155	Lê Thị Phương	31.05.1998	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	6,0	6,0	6,0	7,0	6,25	6,5	4	B2
25	120408	17041131	Hoàng Văn Tráng	27.08.1999	Nam	QH2017.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	7,0	5,5	7,0	6,38	6,5	4	B2
26	120440	15040450	Tạ Thị Hoàng Yến	02.10.1997	Nữ	QH2015.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	7,5	9,0	6,0	7,0	7,38	7,5	4	B2

Tổng số thí sinh dự thi: 26
Đạt B2 13
Đạt B1 13

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên
Người vào điểm: Nguyễn Xuân Khánh
Người kiểm tra: Nguyễn Minh Nga

Giám đốc Trung tâm Khảo thí

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tuấn Minh

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Không thi

####	100241	13040281	Nguyễn Thị Huyền	01.06.1993	Nữ	QH2013.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN	0,0	0,0		0,0	0,00	0,0	Không xét	Không xét
------	--------	----------	------------------	------------	----	------------	----------	------	-----	-----	--	-----	------	------------	-----------	-----------